



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 46

20/11/2011
K
A

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch (Từ ngày 04/5/2018)
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch (Trước ngày 04/5/2018)
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/4/2018)
Ông Hồ Lê Hùng	Giám đốc điều hành (Trước ngày 01/4/2018)
Bà Nguyễn Thị Tứ	Giám đốc điều hành
Ông Bùi Thành Hưng	Giám đốc điều hành (Từ ngày 01/4/2018)
Ông Nguyễn Trí Sơn	Giám đốc điều hành (Trước ngày 01/4/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Song Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

13/8/2018

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”), được lập ngày 13/8/2018, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018****Mẫu số B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018		01/01/2018	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		603.377.872.766		514.397.698.393	
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73.310.254.906		98.905.203.423	
1. Tiền	111	5	20.310.254.906		15.877.238.577	
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.000.000.000		83.027.964.846	
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		152.000.000.000		67.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	152.000.000.000		67.000.000.000	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.687.964.971		148.522.540.726	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	88.510.881.515		83.385.450.510	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.382.105.493		52.796.511.558	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	4.000.000.000		5.500.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.981.789.007		12.457.755.702	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.186.811.044)		(5.617.177.044)	
IV- Hàng tồn kho	140		229.697.780.469		176.693.517.336	
1. Hàng tồn kho	141	11.1	233.910.364.203		181.417.063.708	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(4.212.583.734)		(4.723.546.372)	
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		16.681.872.420		23.276.436.908	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	690.308.342		640.157.212	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.446.234.823		22.144.896.564	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	545.329.255		491.383.132	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.050.755.639.195		1.059.754.037.712	
I- Tài sản cố định	220		745.237.167.393		713.254.435.107	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	732.415.869.720		700.280.805.184	
- Nguyên giá	222		1.079.984.203.750		986.210.458.399	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(347.568.334.030)		(285.929.653.215)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	12.821.297.673		12.973.629.923	
- Nguyên giá	228		14.480.795.904		14.600.533.191	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.659.498.231)		(1.626.903.268)	
II- Tài sản dở dang dài hạn	240		229.490.000		13.693.533.035	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	229.490.000		13.693.533.035	
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250		173.203.392.251		194.710.786.680	
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	173.277.391.751		173.277.391.751	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	26.905.703.370		26.905.703.370	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.000.000.000		44.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(50.979.702.870)		(49.472.308.441)	
IV- Tài sản dài hạn khác	260		132.085.589.551		138.095.282.890	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	132.085.589.551		138.095.282.890	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.654.133.511.961		1.574.151.736.105	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.229.802.448.516	1.305.368.293.291
I- Nợ ngắn hạn	310		743.584.887.035	693.582.451.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	93.483.297.434	75.192.404.083
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.239.270.915	9.789.498.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	3.635.419.701	2.865.694.464
4. Phải trả người lao động	314		22.176.340.517	34.264.542.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.786.069.377	1.962.855.113
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	60.641.613.847	36.292.474.105
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	527.657.962.564	510.422.203.846
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.964.912.680	22.792.778.475
II- Nợ dài hạn	330		486.217.561.481	611.785.842.257
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	418.216.276.516	543.784.557.292
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	68.001.284.965	68.001.284.965
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		424.331.063.445	268.783.442.814
I- Vốn chủ sở hữu	410	22	424.331.063.445	268.783.442.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	29.845.397.317	24.304.128.673
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22a	50.016.142.944	36.941.790.957
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.836.925.308	4.599.395.690
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.179.217.636	32.342.395.267
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	22	136.932.000.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.654.133.511.961	1.574.151.736.105

Người lập biểu

Ph2

Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc




Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	637.818.110.648	523.687.463.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	637.818.110.648	523.687.463.260
4. Giá vốn hàng bán	11	25	585.338.214.098	486.640.075.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.479.896.550	37.047.387.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	61.252.753.430	8.843.825.593
7. Chi phí tài chính	22	27	32.098.112.969	11.358.728.611
Trong đó: chi phí lãi vay	23		20.623.198.370	10.523.960.707
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	13.034.565.609	9.294.381.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	15.405.773.753	(313.776.136)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		53.194.197.649	25.551.879.248
11. Thu nhập khác	31	29	517.976.801	392.193.002
12. Chi phí khác	32	30	461.018.000	267.623
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		56.958.801	391.925.379
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.251.156.450	25.943.804.627
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	10.071.938.814	4.393.832.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		43.179.217.636	21.549.972.273

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53.251.156.450	25.943.804.627
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13, 14	33.503.384.438	13.233.662.219
- Các khoản dự phòng	03		566.065.791	(512.773.301)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.127.706.900	(302.103.949)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(59.450.202.433)	(7.426.669.325)
- Chi phí lãi vay	06	27	20.623.198.370	10.523.960.707
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.621.309.516	41.459.880.978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.393.775.003	(34.651.637.697)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.493.300.495)	(77.042.794.165)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(29.276.765.142)	(29.202.736.108)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.959.542.209	3.584.599.469
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.483.677.653)	(11.987.599.408)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(9.613.464.811)	(1.748.412.564)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.891.462.800)	(4.069.102.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.784.044.173)	(113.657.801.677)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.558.746.821)	(80.066.281.871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		212.725.090	218.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.400.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.609.335.716	7.707.237.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.836.686.015)	(102.140.862.546)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		596.568.327.972	593.448.913.495
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(574.378.296.046)	(334.499.307.103)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(186.540.000)	(12.187.683.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.003.491.926	246.761.923.251
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(25.617.238.262)	30.963.259.028
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98.905.203.423	62.173.812.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.289.745	76.998.169
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		73.310.254.906	93.214.069.863

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phượng

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghệ, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghệ và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghệ;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Môi giới thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Giới thiệu sản phẩm
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Nam Đàn	Cụm công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Hà Nam	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
C Các công ty con		
1 Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
4 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dùng hoạt động
5 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
6 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
8 Công ty CP Dệt kim Vinatex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Nam Hồng, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Dệt may
3 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dùng hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/3/2017 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giá định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong kỳ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (22.925 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (22.995 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (22.995 VND/USD).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại 30/6/2018 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Halotexco là 281.625.000 VND, Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan là 2.539.600.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2018 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2018 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- + Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận ban đầu theo giá trị nhận bàn giao từ Công ty con. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng.

Chi phí khác là chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí quản lý khu công nghiệp được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 14/3/2017 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê và chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.16.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Lãi vay vốn hóa trong kỳ là 77.645.543 VND.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.16 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Tổng công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 04/5/2018.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)****Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức.
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi giảm trong kỳ là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi giảm trong kỳ là khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng và dự phòng phải thu khó đòi đã trích năm trước.

4.22 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-TĐĐMVN ngày 30/9/2016 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc góp vốn bằng giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội vào Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex: phần vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội được Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex tiếp nhận và quản lý theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex và có khả năng kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty như trình bày tại thuyết minh 1.6 được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	444.735.379	340.607.022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.865.519.527	15.536.631.555
Cộng	20.310.254.906	15.877.238.577

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Phải thu về cho vay	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4.000.000.000	5.500.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	4.000.000.000	5.500.000.000
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Công ty CP Thời trang Hanosimex</i>	-	1.500.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND		VND	
Ngắn hạn	152.000.000.000	152.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	152.000.000.000	152.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND		VND	
Đầu tư vào công ty con	173.277.391.751	(47.880.788.558)	125.396.603.193	173.277.391.751
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	26.905.703.370	(585.750.000)	26.319.953.370	26.905.703.370
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	(2.513.164.312)	21.486.835.688	44.000.000.000
				(2.513.164.312)
				41.486.835.688

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 30/6/2018 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58	75,58	75,58	33.600.000.000	26.653.336.785	-	26.653.336.785
Công ty CP May Halotexco	77,40	77,40	77,40	3.500.000.000	1.877.500.000	-	1.877.500.000
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	(5.052.683.689)	54.676.717
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	-
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	5.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(33.236.871.791)	66.763.128.209
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	54,39	54,39	54,39	19.500.000.000	13.039.194.560	-	13.039.194.560
Công ty CP Dệt kim Vinatex	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(8.341.233.078)	11.158.766.922
Cộng				216.100.000.000	173.277.391.751	(47.880.788.558)	125.396.603.193

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***MÃ SỐ B09a - DN**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30/6/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	1.319.953.370
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	31,25	31,25	31,25	80.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	-
Cộng				85.544.010.000	26.905.703.370	(585.750.000)	26.319.953.370

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng công ty tại ngày 30/6/2018 như sau:

Các khoản đầu tư khác	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	24.000.000.000	(2.513.164.312)	21.486.835.688
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	18.000.000.000	-	18.000.000.000
	6.000.000.000	(2.513.164.312)	3.486.835.688

Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện chuyển nhượng cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Phát triển Nam Hà Nội. Tổng số tiền thu được là 70.400.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018		Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	
	VND		VND	
Số dư đầu kỳ	(49.472.308.441)		(46.739.598.089)	
Trích lập dự phòng	(1.507.394.429)		-	
Hoàn nhập dự phòng	-		-	
Số dư cuối kỳ	(50.979.702.870)		(46.739.598.089)	

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Ngắn hạn	88.510.881.515		83.385.450.510	
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	20.436.863.515		15.316.731.176	
<i>CHINA CTEXIC CORPORATION</i>	12.542.093.499		-	
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	7.894.770.016		15.316.731.176	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	68.074.018.000		68.068.719.334	

8. PHẢI THU KHÁC	30/6/2018				01/01/2018			
	VND				VND			
	Giá trị		Dự phòng		Giá trị		Dự phòng	
Ngắn hạn	10.981.789.007		(3.150.517.175)		12.457.755.702		(3.150.517.175)	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.117.001.047	-	-	-	1.402.348.822	-	-	
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-	2.093.920.000	-	-	
Tạm ứng	279.921.214	-	-	-	316.672.918	-	-	
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	5.200.000.000	-	-	-	5.200.000.000	-	-	
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	-	-	3.017.184.175	(3.017.184.175)	-	
Phải thu khác	367.682.571	(133.333.000)	-	-	427.629.787	(133.333.000)	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(5.617.177.044)	(5.893.958.394)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	430.366.000	-
Số dư cuối kỳ	(5.186.811.044)	(5.893.958.394)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(2.036.293.869)	(2.743.441.219)
- Phải thu khác	(3.150.517.175)	(3.150.517.175)

10. NỢ XẤU

	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.442.576.195	255.765.151	6.303.308.195	686.131.151
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	1.219.714.173	-	1.219.714.173	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.219.714.173</i>	<i>-</i>	<i>1.219.714.173</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	1.106.034.289	255.765.151	1.966.766.289	686.131.151

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	156.381.008.181	(3.610.728.108)	91.133.025.668	(3.757.737.546)
Công cụ, dụng cụ	779.511.914	-	730.707.645	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.672.271.991	-	22.006.284.034	-
Thành phẩm	54.077.572.117	(601.855.626)	67.547.046.361	(965.808.826)
Cộng	233.910.364.203	(4.212.583.734)	181.417.063.708	(4.723.546.372)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	(4.723.546.372)	(5.737.718.724)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	510.962.638	503.702.201
Số dư cuối kỳ	(4.212.583.734)	(5.234.016.523)
 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
12.1 Ngắn hạn	690.308.342	640.157.212
Thuê văn phòng	110.000.000	110.000.000
Chi phí khác	580.308.342	530.157.212
12.2 Dài hạn	132.085.589.551	138.095.282.890
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	40.237.500.000	41.373.636.365
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	82.219.585.644	83.294.351.469
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	9.628.503.907	13.427.295.056

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***MÃ SỐ B09a - DN****13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	325.694.958.233	643.701.279.530	15.319.414.898	1.494.805.738	986.210.458.399
Tăng trong kỳ	49.827.453.832	45.417.088.699	760.901.176	-	96.005.443.707
Kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng	2.487.312.959	19.672.496.749	12.629.267	-	22.172.438.975
Mua sắm	-	913.052.050	-	-	913.052.050
Nhận điều chuyển	47.340.140.873	24.831.539.900	748.271.909	-	72.919.952.682
Giảm trong kỳ	885.500.000	318.701.873	64.429.935	963.066.548	2.231.698.356
Thanh lý, nhượng bán	885.500.000	318.701.873	64.429.935	963.066.548	2.231.698.356
Tại 30/6/2018	374.636.912.065	688.799.666.356	16.015.886.139	531.739.190	1.079.984.203.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	50.057.304.992	223.413.148.728	11.175.052.155	1.284.147.340	285.929.653.215
Tăng trong kỳ	15.197.082.582	46.672.345.903	1.454.730.321	59.709.767	63.383.868.573
Khấu hao trong kỳ	6.737.007.880	25.847.876.129	706.458.412	59.709.767	33.351.052.188
Nhận điều chuyển	8.460.074.702	20.824.469.774	748.271.909	-	30.032.816.385
Giảm trong kỳ	433.262.500	284.428.775	64.429.935	963.066.548	1.745.187.758
Thanh lý, nhượng bán	433.262.500	284.428.775	64.429.935	963.066.548	1.745.187.758
Tại 30/6/2018	64.821.125.074	269.801.065.856	12.565.352.541	380.790.559	347.568.334.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	275.637.653.241	420.288.130.802	4.144.362.743	210.658.398	700.280.805.184
Tại 30/6/2018	309.815.786.991	418.998.600.500	3.450.533.598	150.948.631	732.415.869.720

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2018 là 63.361.825.215 VND (tại 01/01/2018 là 40.541.635.799 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2018 lần lượt là 429.811.716.927 VND và 255.464.249.081 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYỄN GIÁ			
Tại 01/01/2018	14.319.231.461	281.301.730	14.600.533.191
Tăng trong kỳ	-	161.564.443	161.564.443
Nhận điều chuyển	-	161.564.443	161.564.443
Giảm trong kỳ	-	281.301.730	281.301.730
Không sử dụng	-	281.301.730	281.301.730
Tại 30/6/2018	14.319.231.461	161.564.443	14.480.795.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2018	1.345.601.538	281.301.730	1.626.903.268
Tăng trong kỳ	152.332.250	161.564.443	313.896.693
Khấu hao trong kỳ	152.332.250	-	152.332.250
Nhận điều chuyển	-	161.564.443	161.564.443
Giảm trong kỳ	-	281.301.730	281.301.730
Không sử dụng	-	281.301.730	281.301.730
Tại 30/6/2018	1.497.933.788	161.564.443	1.659.498.231
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	12.973.629.923	-	12.973.629.923
Tại 30/6/2018	12.821.297.673	-	12.821.297.673

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	13.693.533.035	288.152.810.260
Tăng trong kỳ	15.728.300.880	59.345.799.263
Giảm trong kỳ	29.192.343.915	327.963.743.165
Kết chuyển sang tài sản cố định	22.172.438.975	294.387.322.825
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	297.006.118	28.909.634.540
Kết chuyển sang chi phí trả trước	84.176.008	1.857.865.715
Kết chuyển sang hàng tồn kho	-	2.799.848.985
Kết chuyển giảm khác (*)	6.638.722.814	9.071.100
Tại ngày 30 tháng 6 (**)	229.490.000	19.534.866.358

(*) Trong đó khoản lãi vay của Dự án Sợi Đồng Văn 1 không đủ điều kiện vốn hóa là 6.244.639.991 VND và các khoản giảm khác là: 394.082.823 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

() 6 tháng đầu năm 2018:**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Dự án May Nam Đàn 2	-	340.286.236
Dự án Sợi Đồng Văn 1	-	1.790.231.846
Dự án mở rộng Sợi Đồng Văn 2	-	17.404.348.276
Mua sắm tài sản cố định khác	229.490.000	-
Cộng	229.490.000	19.534.866.358

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	93.483.297.434	75.192.404.083
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	70.178.492.807	54.423.685.060
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	3.312.128.785	8.373.580.007
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	20.137.037.828	19.559.930.024
<i>NATAKA Corporate Private</i>	-	9.583.802.840
CDI COTTON DISTRIBUTION	-	10.120.782.624
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex</i>	46.729.326.194	6.785.589.565
Phải trả cho các đối tượng khác	23.304.804.627	20.768.719.023

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	69.150.584	4.338.310.425	4.022.556.553	384.904.456
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.340.284.556	1.340.284.556	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.974.673	2.974.673	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.313.464.811	10.071.938.814	9.613.464.811	2.771.938.814
Thuế thu nhập cá nhân	(8.304.063)	479.370.071	537.818.832	(66.752.824)
Các loại thuế khác	-	104.458.622	104.458.622	-
Cộng	2.374.311.332	16.337.337.161	15.621.558.047	3.090.090.446

Trong đó:

17.1 Phải nộp	2.865.694.464	3.635.419.701
17.2 Phải thu	491.383.132	545.329.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4.786.069.377	1.962.855.113
Lãi vay phải trả	420.855.662	281.334.945
Chi phí phải trả khác	4.365.213.715	1.681.520.168

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	60.641.613.847	36.292.474.105
Kinh phí công đoàn	4.551.918.929	4.103.359.637
Bảo hiểm xã hội	2.806.026.841	19.894.389
Bảo hiểm y tế	421.091.008	4.070.291
Bảo hiểm thất nghiệp	186.579.419	3.275.131
Cổ tức phải trả	45.462.714.010	25.149.254.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.713.283.640	1.512.620.647
Phải trả Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 về mua cổ phần Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	5.500.000.000	5.500.000.000

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
20.1 Ngắn hạn	527.657.962.564	510.422.203.846
Các khoản vay	527.657.962.564	510.422.203.846
20.2 Dài hạn	418.216.276.516	543.784.557.292
Các khoản vay	418.216.276.516	543.784.557.292

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

	01/01/2018		Trong năm		30/6/2018
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
a. Các khoản vay					VND
Vay ngắn hạn	510.422.203.846	510.422.203.846	602.223.802.367	584.988.043.649	527.657.962.564
<i>Vay ngắn hạn (USD)</i>					527.657.962.564
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	112.181.212.910	112.181.212.910	218.482.446.649	166.896.785.279	163.766.874.280
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch Điện Biên Phủ	304.367.725.308	304.367.725.308	203.947.244.329	314.798.613.257	193.516.356.380
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	687.946.660	687.946.660	23.514.689.650	24.202.636.310	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Hà Nội	20.116.841.171	20.116.841.171	66.531.078.457	20.116.841.171	66.531.078.457
<i>Vay ngắn hạn (VND)</i>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	74.038.007.020	-	74.038.007.020
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (USD)</i>					
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	305.237.900	305.237.900	1.977.389.287	502.348.836	1.780.278.351
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	16.132.756.000	16.132.756.000	8.255.285.000	7.840.839.000	16.547.202.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	2.995.647.533	2.995.647.533	1.530.261.975	1.497.543.432	3.028.366.076
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (VND)</i>					
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	5.434.800.000	5.434.800.000	2.717.400.000	2.717.400.000	5.434.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	2.460.000.000	2.460.000.000	1.230.000.000	675.000.000	3.015.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam [5]	12.740.036.364	12.740.036.364	-	12.740.036.364	-

11/08/18 10:21 AM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

	01/01/2018		Trong năm		30/6/2018
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
a. Các khoản vay					
Vay dài hạn	543.784.557.292	543.784.557.292	16.276.122.999	141.844.403.775	418.216.276.516
<i>Vay dài hạn (USD)</i>					
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.144.187.225	1.144.187.225	10.291.755.166	1.970.469.544	9.465.472.847
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại) [2]	216.610.041.473	216.610.041.473	4.177.348.520	2.130.288.761	218.657.101.232
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	153.645.422.370	153.645.422.370	1.697.677.216	8.099.197.000	147.243.902.586
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình [4]	10.484.164.664	10.484.164.664	109.342.097	1.505.084.834	9.088.421.927
<i>Vay dài hạn (VND)</i>					
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	14.045.300.000	14.045.300.000	-	2.717.400.000	11.327.900.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	23.663.477.924	23.663.477.924	-	1.230.000.000	22.433.477.924
Tập đoàn Dệt may Việt Nam [5]	124.191.963.636	124.191.963.636	-	124.191.963.636	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2018:**[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 04 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 2053/TVB-CR/2015 ngày 22/6/2015:**

Số tiền vay	: 16.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm
Số dư tại ngày 30/6/2018	: 6.584.000.000 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 3.292.000.000 VND.

[1b] Hợp đồng tín dụng số 2009/TVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 30/6/2018	: 10.178.700.000 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 2.142.800.000 VND.

[1c] Hợp đồng tín dụng số 2127/TVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016

Số tiền vay	: 80.500,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/03/2016 của bên vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay	: 06 năm.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 30/6/2018	: 57.015,00 USD tương đương 1.310.489.775 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 13.420,00 USD tương đương 305.458.700 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***[1d] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HDDH/2017 ngày 08/9/2017**

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 30/6/2018	: 432.249,79 USD tương đương 9.935.261.423 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 64.033,92 USD tương đương 1.471.819.651 VND.

[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.508.897,64 USD.
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Tài sản đảm bảo	: Theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay giữa Tập đoàn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
Số dư tại ngày 30/6/2018	: 9.508.897,64 USD tương đương 218.657.101.232 VND.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND)
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 96 tháng
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV

Số dư tại ngày 30/6/2018 : 7.122.900,83 USD tương đương 163.791.104.586 VND và 2 hợp đồng 25.448.477.924 VND.

Số phải trả trong vòng 1 năm của 2 hợp đồng : 719.600,00 USD tương đương 16.547.202.000 VND và 3.015.000.000 VND.

[4] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HĐTD.2016:

Số tiền vay	: 20.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho nhà máy Sợi Đồng Văn 2.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2.
Số dư tại ngày 30/6/2018	: 526.931,42 USD tương đương 12.116.788.004 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 131.696,72 USD tương đương 3.028.366.077 VND.

[5] Khoản vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam với 02 hợp đồng 04/HĐ-TĐDMVN-HNSM/SĐV ngày 29/12/2017, 05/HĐ-TĐDMVN-HNSM/MNĐ ngày 29/12/2017 cho vay vốn từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất thuộc dự án đầu tư xây dựng tại Hà Nam và Nghệ An đã được thanh lý ngày 26/01/2018 và chuyển sang Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo Công văn số 15938/BTC-TCDN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	448.021.922.943	29.805.646.427	142.942.052.849	275.274.223.667
Vay dài hạn ngân hàng	229.364.821.711	29.805.646.427	122.983.104.774	76.576.070.510
Vay dài hạn tổ chức khác	218.657.101.232	-	19.958.948.075	198.698.153.157
Cộng	448.021.922.943	29.805.646.427	142.942.052.849	275.274.223.667
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	583.853.035.089	40.068.477.797	191.353.751.563	352.430.805.729
Vay dài hạn ngân hàng	230.310.993.616	27.328.441.433	104.087.031.889	98.895.520.294
Vay dài hạn tổ chức khác	353.542.041.473	12.740.036.364	87.266.719.674	253.535.285.435
Cộng	583.853.035.089	40.068.477.797	191.353.751.563	352.430.805.729

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Dài hạn		
Số dư đầu kỳ	68.001.284.965	89.675.918.318
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(9.071.100)
Số dư cuối kỳ	68.001.284.965	89.666.847.218

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	Trừ
Số đầu kỳ	205.000.000.000	24.304.128.673	2.537.523.184	36.941.790.957	-	268.783.442.814	
Tăng trong kỳ	-	5.541.268.644	-	43.179.217.636	136.932.000.000	185.652.486.280	
Lãi trong kỳ	-	-	-	43.179.217.636	-	43.179.217.636	
Phân phối lợi nhuận	-	5.541.268.644	-	-	-	5.541.268.644	
Tăng khác	-	-	-	-	136.932.000.000	136.932.000.000	
Giảm trong kỳ	-	-	-	30.104.865.649	-	30.104.865.649	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.104.865.649	-	30.104.865.649	
Số cuối kỳ	205.000.000.000	29.845.397.317	2.537.523.184	50.016.142.944	136.932.000.000	424.331.063.445	

(*) Được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Số đầu kỳ	36.941.790.957	31.771.386.950
Tăng trong kỳ	43.179.217.636	21.549.972.273
Lợi nhuận trong kỳ	43.179.217.636	21.549.972.273
Giảm trong kỳ	30.104.865.649	27.171.991.260
Trích quỹ đầu tư phát triển	5.541.268.644	3.177.138.695
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.063.597.005	3.494.852.565
Chia cổ tức	20.500.000.000	20.500.000.000
Số cuối kỳ	50.016.142.944	26.149.367.963

b. Cổ phiếu

	30/6/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**Tài sản nhận giữ hộ**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	6.369.536.788	11.327.471.149

Ngoại tệ các loại

	30/6/2018	01/01/2018
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	963,90	973,94
Đô la Mỹ (USD)	514.393,96	254.599,19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

24. DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	637.818.110.648	523.687.463.260
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	617.385.869.169	508.760.814.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	20.432.241.479	14.926.649.245
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	637.818.110.648	523.687.463.260

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	565.942.443.760	474.676.885.988
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	19.906.732.976	12.466.891.612
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (510.962.638)	(510.962.638)	(503.702.201)
Cộng	585.338.214.098	486.640.075.399

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.270.962.941	2.705.957.507
Lãi bán khoản đầu tư	50.400.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.053.025.000	4.502.530.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.519.737.711	1.635.338.086
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.027.778	-
Cộng	61.252.753.430	8.843.825.593

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	20.623.198.370	10.523.960.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.967.520.170	834.767.904
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.507.394.429	-
Cộng	32.098.112.969	11.358.728.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
28.1 Chi phí bán hàng	13.034.565.609	9.294.381.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.467.068.975	6.855.029.875
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.567.496.634	2.439.351.856
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.405.773.753	(313.776.136)
Chi phí nhân công	10.976.145.654	10.360.938.367
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.600.711.454	7.121.387.464
Hoàn nhập dự phòng tiền lương và phải thu khó đòi	(4.171.083.355)	(17.796.101.967)

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	218.181.818
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	390.450.331	-
Xử lý công nợ không phải trả	5.408.847	-
Các khoản khác	122.117.623	174.011.184
Cộng	517.976.801	392.193.002

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	273.785.508	-
Các khoản bị phạt về thuế	1.309.084	73.273.528
Điều chỉnh tiền thuế nộp thừa	-	(119.248.585)
Các khoản khác	185.923.408	46.242.680
Cộng	461.018.000	267.623

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.254.683.339	278.032.830.059
Chi phí nhân công	109.252.817.590	99.921.953.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.503.384.438	13.233.662.219
Chi phí khác	76.606.881.319	92.642.605.816
Chi phí dự phòng	(4.171.083.355)	(17.796.101.967)
Cộng	576.446.683.331	466.034.949.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	53.251.156.450	25.943.804.627
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>161.562.617</i>	<i>73.273.528</i>
Các khoản bị phạt về thuế	1.309.084	73.273.528
Chi phí không được trừ khác	160.253.533	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>3.053.025.000</i>	<i>4.502.530.000</i>
Cổ tức được chia	3.053.025.000	4.502.530.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	50.359.694.067	21.514.548.155
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (6)	-	90.922.723
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(4)*(5)+(6)	10.071.938.814	4.393.832.354

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp:

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác đã bao gồm khoản thanh toán năm trước là 1.167.322.331 VND, không bao gồm khoản chưa thanh toán tại 30/6/2018 là 230.023.500 VND. Đồng thời, mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm giá trị còn lại của tài sản điều chuyển từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex với số tiền 42.887.136.297 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm khoản đã thu được của năm trước là 1.402.348.822 VND và không bao gồm khoản chưa thu được là 2.117.001.047 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 15.522.151.378 VND, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại là 6.409.446.016 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại là 15.522.151.378 VND khoản vốn vay được kết chuyển sang nguồn vốn xây dựng cơ bản dở dang là 136.932.000.000 VND.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.310.254.906	98.905.203.423
Phải thu của khách hàng	86.474.587.646	80.918.790.641
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	152.000.000.000	67.000.000.000
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	5.500.000.000
Phải thu khác	2.117.001.047	1.402.348.822
Cộng	317.901.843.599	253.726.342.886
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	93.483.297.434	75.192.404.083
Chi phí phải trả	4.786.069.377	1.962.855.113
Phải trả khác	47.175.997.650	26.661.874.657
Vay và nợ thuê tài chính	945.874.239.080	1.054.206.761.138
Cộng	1.091.319.603.541	1.158.023.894.991

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính	67.581.718.572	45.840.376.228
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.817.385.936	5.797.259.005
Phải thu của khách hàng	55.764.332.636	40.043.117.223
Nợ tài chính	830.965.494.314	862.894.964.908
Phải trả người bán	1.340.440.178	24.223.781.694
Vay và nợ thuê tài chính	829.625.054.136	838.671.183.214
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(763.383.775.742)	(817.054.588.680)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(763.383.775.742)	(817.054.588.680)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá**

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	4.336.541.906	4.336.541.906
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.106.034.289	1.441.414.707
Cộng	5.442.576.195	5.777.956.613

Gần như toàn bộ tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm	Trên 01 năm
	VND	VND
Tại 30/6/2018		
Phải trả người bán	93.483.297.434	-
Chi phí phải trả	4.786.069.377	-
Phải trả khác	47.175.997.650	-
Vay và nợ thuê tài chính	527.657.962.564	418.216.276.516
Cộng	673.103.327.025	418.216.276.516
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	75.192.404.083	-
Chi phí phải trả	1.962.855.113	-
Phải trả khác	26.661.874.657	-
Vay và nợ thuê tài chính	510.422.203.846	543.784.557.292
Cộng	614.239.337.699	543.784.557.292

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất để bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm.

Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 30/6/2018

	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.624.333.580.327	29.799.931.634	1.654.133.511.961
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u><u>1.654.133.511.961</u></u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.229.802.448.516	-	1.229.802.448.516
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u><u>1.229.802.448.516</u></u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	617.385.869.169	20.432.241.479	637.818.110.648
Giá vốn hàng bán	565.431.481.122	19.906.732.976	585.338.214.098
Chi phí không phân bổ			28.440.339.362
Doanh thu hoạt động tài chính			61.252.753.430
Chi phí tài chính			32.098.112.969
Lãi (lỗ) khác			56.958.801
Lợi nhuận trước thuế			53.251.156.450
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			10.071.938.814
Lợi nhuận sau thuế			<u><u>43.179.217.636</u></u>

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 01/01/2018

	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.540.675.836.058	33.475.900.047	1.574.151.736.105
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u><u>1.574.151.736.105</u></u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.305.368.293.291	-	1.305.368.293.291
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u><u>1.305.368.293.291</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	508.760.814.015	14.926.649.245	523.687.463.260
Giá vốn hàng bán	474.173.183.787	12.466.891.612	486.640.075.399
Chi phí không phân bổ			8.980.605.595
Doanh thu hoạt động tài chính			8.843.825.593
Chi phí tài chính			11.358.728.611
Lãi (lỗ) khác			391.925.379
Lợi nhuận trước thuế			25.943.804.627
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.393.832.354
Lợi nhuận sau thuế			21.549.972.273

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2017 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc




Nguyễn Song Hải